

UBND TỈNH BẮC NINH
CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL
BẮC ĐUÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: 836/BD-CBTĐDN
V/v Công bố thông tin doanh nghiệp
theo Nghị định 81/2015/NĐ-CP

Từ Sơn, ngày 10 tháng 8 năm 2021

Kính gửi:

- Cục phát triển doanh nghiệp, Bộ kế hoạch và đầu tư;
- UBND tỉnh Bắc Ninh;
- Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Ninh.

Thực hiện Nghị định 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về việc công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước;

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Bắc Đuông báo cáo nội dung công bố thông tin doanh nghiệp theo quy định gồm những phần sau:

1. Bảng cân đối kế toán 06 tháng đầu năm 2021.
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2021.
3. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu năm 2021.
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2021. / .*Nguyen*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, VT.



Nguyễn Văn Ty

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MTV KTCITTL BẮC DUỐNG
Địa chỉ: Số 582 đường Trần Phú- P. Đình Bảng- Tx. Từ Sơn- T. Bắc Ninh
Tel: 0222 3831701
Fax: 02223831489

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Tài liệu gồm:

1. Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01a-DN)
2. Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02a-DN)
3. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03a-DN)
4. Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09a-DN)

NOI NHẬN BÁO CÁO:

Gục Thủ' Đình Bắc Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6 tháng đầu năm 2021
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		71.760.439.630	94.458.400.059
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.732.537.325	14.193.417.718
1. Tiền	111		10.732.537.325	14.193.417.718
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.189.610.137	79.426.690.173
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.395.915.076	2.354.654.282
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51.527.405.930	74.043.013.813
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		5.589.194.148	2.625.618.883
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng X	134			
5. Các khoản phải thu khác	136		1.677.094.983	403.403.195
IV. Hàng tồn kho	140		695.269.668	695.269.668
1. Hàng tồn kho	141		695.269.668	695.269.668
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		143.022.500	143.022.500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		143.022.500	143.022.500
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1.842.250.310.854	1.813.117.685.519
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
II. Tài sản cố định	220		1.073.675.146.315	1.079.466.125.203
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.073.675.146.315	1.079.466.125.203
- Nguyên giá	222		1.173.256.189.013	1.173.256.189.013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(99.581.042.698)	(93.790.063.810)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		304.466.000	304.466.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(304.466.000)	(304.466.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		768.575.164.539	733.651.560.316
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	2.862.000.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		768.575.164.539	730.789.560.316
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.914.010.750.484	1.907.576.085.578

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	2	3	4	4
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		15.330.085.542	24.165.416.976
I. Nợ ngắn hạn	310		15.330.085.542	24.165.416.976
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.987.446.325	10.204.129.455
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5.170.223.719	554.504.268
4. Phải trả người lao động	314		1.401.167.090	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.129.660.196	12.663.425.140
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.641.588.212	743.358.113
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		1.898.680.664.942	1.883.410.668.602
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.898.471.346.442	1.883.201.350.102
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.091.280.289.788	1.091.280.289.788
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(400.241.268)	(400.241.268)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		807.591.297.922	792.321.301.582
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		209.318.500	209.318.500
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		209.318.500	209.318.500
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.914.010.750.484	1.907.576.085.578

Từ Sơn, ngày 30 tháng 06 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng

Trần Trọng Thiêm

Chủ tịch



Nguyễn Văn Ty

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL BẮC ĐƯƠNG

Mẫu số B 02a-DN

Địa chỉ: P. Đình Bảng - TX. Từ Sơn - Tỉnh Bắc N

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		50.958.050.369	54.139.260.794
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		50.958.050.369	54.139.260.794
4. Giá vốn hàng bán	11		46.716.545.284	50.169.270.093
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		4.241.505.085	3.969.990.701
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		17.433.151	17.242.856
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.291.616.208	3.996.590.829
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(32.677.972)	(9.357.272)
11. Thu nhập khác	31		42.397.972	20.727.272
12. Chi phí khác	32		9.720.000	11.370.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		32.677.972	9.357.272
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		0	0
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		0	0

Từ Sơn, ngày 30 tháng 06 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hằng

Kê toán trưởng

Trần Trọng Thiêm

Chủ tịch

Nguyễn Văn Ty

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL BẮC ĐƯƠNG

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Địa chỉ: P.Đình Bảng - TX. Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh

ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
khác	01		57.111.339.744	54.476.622.271
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(25.586.433.568)	(18.690.971.704)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.142.542.829)	(18.904.139.620)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.516.605.415	14.128.716.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.359.849.155)	(22.419.259.724)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		(3.460.880.393)	8.590.967.223
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.460.880.393)	8.590.967.223
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.193.417.718	2.926.150.050
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
50+60+61)	70		10.732.537.325	11.517.117.273

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng

Trần Trọng Thiêm



Nguyễn Văn Ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Đuông là Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 200109040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 12 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 13 tháng 6 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Địa chỉ số 582 đường Trần Phú, P. Đình Bảng, TX Từ Sơn, Bắc Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ khai thác công trình thủy lợi, tưới tiêu nước nông nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý vận hành công trình thủy lợi, phục vụ tưới tiêu cho nông nghiệp, dân sinh, công nghiệp và đô thị;
- Cấp nước thô cho nuôi trồng thủy sản, các nhà máy sản xuất nước sạch cho sinh hoạt và công nghiệp;
- Thi công xây dựng công trình thủy lợi, đê điều, kênh mương; Giám sát công trình thủy lợi đến cấp I.
- Mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm của xăng dầu.
- Mua bán phụ tùng ô tô, xe máy, máy bơm nước, phụ tùng thiết bị cơ điện, máy nông nghiệp.
- Dịch vụ bán hàng, ăn uống, xây dựng khu vui chơi, giải trí.
- Sản xuất, giới thiệu sản phẩm đồ gỗ mỹ nghệ, giao dịch, bán hàng sản phẩm đồ gỗ. Mỹ nghệ (giường, tủ, bàn, ghế và sản phẩm gỗ khác).
- Kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; trồng cây lấy gỗ.
- Dịch vụ tiêu thoát nước cho khu công nghiệp, nhà máy nằm trên địa bàn hoạt động của Công ty.
- Trang trại nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.
- Gia công cơ khí gò hàn khung nhôm, cửa sắt, ô hoa và các thiết bị cơ khí khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Thời tiết và chính sách pháp luật về thủy lợi.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Bắc Đuống- Xí nghiệp Dịch vụ Tư vấn và Xây dựng	Bắc Ninh	Tư vấn, thiết kế, sửa chữa công trình thủy lợi
Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Từ Sơn	Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi
Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Tiên Du	Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi
Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Bắc Ninh	Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi
Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Yên Phong	Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi
Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Quế Võ	Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi
Xí nghiệp Đầu mối Trịnh Xá- Long Từu	Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản chính

Tài sản chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Ngoại trừ những tài sản của đơn vị khai thác thủy lợi không phải trích khấu hao theo quy định tại thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và các quy định khác có liên quan, các tài sản còn lại được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-----------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 06-50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05-15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05-10 năm |

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của Nhà nước.

2.14. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.16. Thông tin bộ phận

Do công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực thủy lợi và diễn ra chủ yếu trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh nên Công ty không lập báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	1.342.466.560	1.156.950.560
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.390.070.765	13.036.467.158
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	10.732.537.325	14.193.417.718

4. Phải thu của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.395.915.076	2.354.654.282
Phải thu của khách hàng dài hạn		
Phải thu khác của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	1.395.915.076	2.354.654.282

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	51.527.405.930	74.043.013.813
Cộng	51.527.405.930	74.043.013.813

6. Phải thu khác

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khác ngắn hạn	7.266.289.131	3.029.022.078
Phải thu khác dài hạn		
Cộng	7.266.289.131	3.029.022.078

7. Hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng đang đi trên đường		
Nguyên liệu, vật liệu	685.872.602	685.872.602
Công cụ, dụng cụ	9.397.066	9.397.066
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Thành phẩm		
Hàng hóa		
Hàng gửi bán		
Hàng hóa kho bảo thuế		
Cộng	695.269.668	695.269.668

8. Tài sản dở dang dài hạn

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	2.862.000.000
- Xây dựng cơ bản dở dang	768.575.164.539	730.789.560.316
Cộng	768.575.164.539	733.651.560.316

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1, Nguyên giá	868.232.517.961	300.642.630.027	2.388.627.000	976.095.147	1.016.318.878	1.173.256.189.013
-Số dư đầu năm	868.232.517.961	300.642.630.027	2.388.627.000	976.095.147	1.016.318.878	1.173.256.189.013
-Số tăng trong năm						
Trong đó:						
+Mua sắm						
+Xây dựng						
-Số giảm trong năm						
Trong đó						

+Thanh lý						
+Hạch toán thừa						
+Chuyển sang BĐS đầu tư						
-Số dư cuối năm						
2, Giá trị hao mòn lũy kế	46.675.809.890	46.403.517.364	1.905.942.457	836.412.540	863.871.004	96.685.553.254
Số dư đầu năm	45.411.199.019	44.923.359.576	1.810.209.771	832.240.397	813.055.047	93.790.063.810
Số tăng trong năm	2.529.221.742	2.960.315.576	191.465.371	8.344.286	101.631.913	5.790.978.888
Số giảm trong năm						
Số dư cuối năm						
3, Giá trị còn lại	820.292.097.200	252.758.954.875	386.951.858	135.510.464	101.631.918	1.073.675.146.315
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						
Trong đó:						
+ TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay						
+ TSCĐ tạm thời không SD						
+ TSCĐ đã thanh lý						

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.781.913.135 VNĐ

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			304.466.000		304.466.000
Số dư đầu năm			304.466.000		304.466.000
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			304.466.000		304.466.000
Giá trị hao mòn lũy kế			304.466.000		304.466.000
Số dư đầu năm			304.466.000		304.466.000
- Khấu hao trong năm					

- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

11. Chi phí trả trước

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước ngắn hạn	143.022.500	143.022.500
- Chi phí trả trước dài hạn		
Cộng	143.022.500	143.022.500

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.987.446.325	10.204.129.455
Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Cộng	2.987.446.325	10.204.129.455

Phải trả người lao động
Cộng

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	1.401.167.090	
Cộng	1.401.167.090	

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải nộp	5.170.223.719	554.504.268
Cộng	5.170.223.719	554.504.268

14. Phải trả khác

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả khác ngắn hạn	3.129.660.196	12.663.425.140
Phải trả khác dài hạn		
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	3.129.660.196	12.663.425.140

15. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Bảng đối chiếu biến động của vốn CSH				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn	1.091.280.289.788			1.091.280.289.788
Thặng dư cổ phần				
Vốn khác của chủ sở hữu				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
Nguồn vốn đầu tư XDCB	792.321.301.582	15.269.996.340		807.591.297.922
Cộng	1.883.601.591.370	15.269.996.340		1.898.841.587.710

16. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021.

• **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	50.958.050.369	54.139.260.794
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Cộng	50.958.050.369	54.139.260.794

• **Giá vốn hàng bán**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	46.716.545.284	50.169.270.093
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	46.716.545.284	50.169.270.093

• **Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.433.151	17.242.856
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỉ giá		
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	17.433.151	17.242.856

• **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.291.616.208	3.996.590.829
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Cộng	4.291.616.208	3.996.590.829

• **Thu nhập khác**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Lãi do đánh giá lại tài sản		
Tiền phạt thu được		
Thuế được giảm		
Các khoản khác	42.397.972	20.727.272
Cộng	42.397.972	20.727.272

• **Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.321.865.086	11.943.334.097
Chi phí nhân công	17.025.192.018	17.410.403.383
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.790.978.888	4.886.893.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		19.925.229.984
Cộng	35.138.035.992	54.165.860.922

• **Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
	9.720.000	11.370.000
Cộng	9.720.000	11.370.000

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng: không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

Từ Sơn, ngày 30.. tháng..6...năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hằng

Kê toán trưởng



Trần Trọng Thiêm

Chủ tịch



Nguyễn Văn Ty